

UNIT 12: PARTY THINGS

I. VOCABULARY

Vietnamese	English
1 chai nước	
1 bát mì tôm	
1 hộp bánh quy	
1 ly nước cam	
1 cốc trà	
1 đĩa rau trộn	
1 quả bóng bay	
1 hộp sữa	
1 thanh socola	
1 gói trà	
sinh nhật	
bữa tiệc	
món quà	
bóng chày	
cái gậy bóng chày	
thêm vào (+)	
to lớn	
hình tròn	
hình vuông	
bên trong	
bên ngoài	

II. STRUCTURES

Vietnamese	English
Bạn muốn ăn gì?	
Tớ muốn một quả táo	
Bạn muốn ăn gì?	
Tớ muốn ít bánh mì.	
Bạn muốn uống gì?	
Tớ muốn một ly nước.	
Bạn muốn uống gì?	
Tớ muốn một hộp nước chanh.	

